

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2014

THÔNG TƯ
Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong
Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thư phê chuẩn của Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc ngày 27 tháng 6 năm 2013 về việc sửa đổi tiểu Phụ lục I – Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Phụ lục III – Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại Hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Quy tắc xuất xứ (Phụ lục I);
2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II);
3. Một số hướng dẫn đối với Phụ lục I (Phụ lục III);
4. Hướng dẫn thực hiện Điều 6 của Phụ lục I (Phụ lục IV)
5. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (Phụ lục V);
6. Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa AK (trong Thông tư này gọi tắt là C/O mẫu AK) (Phụ lục VI-A);
6. Mẫu Tờ khai bổ sung Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (Phụ lục VI-B);
7. Hướng dẫn kê khai Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (Phụ lục VII); và
8. Danh mục các Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) (Phụ lục VIII).

Điều 2. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AK

Ngoài thủ tục cấp và kiểm tra C/O quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, thủ tục cấp C/O mẫu AK của Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi và Thông tư số 01/2013/TT-BCT ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 nêu trên.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế các văn bản quy phạm pháp luật sau:

a) Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM ngày 08 tháng 01 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu AK để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa các Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc;

b) Quyết định số 005/2007/QĐ-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2007 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM nêu trên;

c) Thông tư số 17/2009/TT-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương sửa đổi Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM nêu trên;

d) Thông tư số 38/2009/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2009 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc cụ thể mặt hàng theo Hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN – Hàn Quốc./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao;
- Toà án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các website: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; Vụ Pháp chế; các Vụ, Cục; các Phòng QLXNK khu vực (18);
- Lưu: VT, XNK (15).



Trần Tuấn Anh

Phụ lục I
QUY TẮC XUẤT XỨ

*(ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT
ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc)*

Để xác định xuất xứ của một hàng hóa đủ điều kiện được hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định Thương mại hàng hoá giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi của Phụ lục này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. **CIF** là giá trị hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu;
2. **FOB** là giá trị hàng hóa xuất khẩu đã bao gồm cả cước vận tải hàng hóa từ nhà sản xuất tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng để chất hàng lên tàu;
3. **Hàng hóa** bao gồm nguyên vật liệu hoặc sản phẩm có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên, kể cả những sản phẩm có thể được sử dụng làm nguyên vật liệu cho một quá trình sản xuất khác sau này. Trong phạm vi của Phụ lục này, thuật ngữ “hàng hóa” và “sản phẩm” có thể sử dụng thay thế cho nhau;
4. **Hệ thống hài hòa** là từ viết tắt của thuật ngữ “Hệ thống Hài hòa về Mô tả và Mã hoá hàng hoá” được định nghĩa tại Công ước quốc tế về Hệ thống Hài hòa về Mô tả và Mã hoá hàng hoá, trong đó bao gồm tất cả các ghi chú đã có hiệu lực và được sửa đổi sau này;
5. **Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau** là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào;
6. **Nguyên vật liệu** bao gồm các thành phần, nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện, cụm lắp ráp được sử dụng trong quá trình sản xuất;
7. **Hàng hóa không có xuất xứ** là sản phẩm hoặc nguyên vật liệu không thỏa mãn các tiêu chí xuất xứ quy định Phụ lục này;
8. **Hàng hóa có xuất xứ** là sản phẩm hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của Phụ lục này;
9. **Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển** là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ;

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu như được định nghĩa tại Điều 3; hoặc

b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng các Điều 4 hoặc 5 hoặc 6 hoặc 7.

2. Ngoại trừ những quy định tại Điều 7, điều kiện để đạt được xuất xứ nêu ra trong Phụ lục này là các công đoạn sản xuất hoặc chế biến phải được thực hiện liên tục tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Hàng hoá quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 2 được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch, hái hoặc thu lượm sau khi được trồng tại đó;

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại đó;

3. Các sản phẩm chế biến từ động vật sống được đề cập tại khoản 2 của Điều này;

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thuỷ hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại đó;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước đó;

6. Sản phẩm đánh bắt bằng tàu được đăng ký tại một nước thành viên và có treo cờ của nước đó, và các sản phẩm khác do nước thành viên hoặc người của nước thành viên đó khai thác từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của nước đó, với điều kiện là nước thành viên đó có quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên tại vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế;

7. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký tại một nước thành viên và treo cờ của nước đó;

8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký tại một nước thành viên và treo cờ của nước đó, từ các sản phẩm được đề cập tại khoản 7;

9. Các sản phẩm được khai thác từ không gian vũ trụ với điều kiện phải do một nước thành viên hoặc một người của nước thành viên đó thực hiện;

10. Các vật phẩm thu nhặt được tại nước thành viên nhưng không thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục

được và chỉ có thể vớt vớt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;

11. Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:

a) quá trình sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu; hoặc

b) sản phẩm đã qua sử dụng được thu nhập tại nước thành viên xuất khẩu, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp với làm nguyên vật liệu thô; và

12. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu từ các sản phẩm được đề cập từ khoản 1 đến khoản 11 của Điều này.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Để áp dụng điểm b, khoản 1, Điều 2, hàng hóa nếu không thuộc Điều 5 quy định tại Phụ lục này, được coi là có xuất xứ nếu đạt hàm lượng giá trị khu vực (sau đây gọi tắt là RVC) ít nhất 40% tính theo trị giá FOB, hoặc trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp bốn (04) số (sau đây gọi tắt là CTH) của Hệ thống hài hòa.

2. Công thức tính RVC như sau:

FOB - VNM

RVC = ----- × 100%

FOB

Trong đó **VNM** là trị giá nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ, có thể là:

- a) giá CIF tại thời điểm nhập khẩu của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa; hoặc
- b) giá mua đầu tiên của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến.

Điều 5. Quy tắc cụ thể mặt hàng

Để áp dụng Điều 2, hàng hóa đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến.

Điều 6. Quy định đối với một số hàng hóa đặc biệt

Không xét đến quy định tại các Điều 2, 4 và 5, một số hàng hóa liệt kê tại Phụ lục IV được coi là có xuất xứ mặc dù được sản xuất, gia công chế biến tại khu vực bên ngoài lãnh thổ của Hàn Quốc và các nước thành viên ASEAN (ví

dụ khu công nghiệp) bằng nguyên liệu xuất khẩu từ một nước thành viên, sau đó thành phẩm được tái nhập trở lại nước thành viên đó. Việc áp dụng Điều này, bao gồm danh mục các sản phẩm và các thủ tục cụ thể có liên quan, sẽ được thực hiện khi có sự đồng thuận của tất cả các nước thành viên.

Điều 7. Cộng gộp

Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên, được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một thành phẩm đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, sẽ được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi việc sản xuất hoặc chế biến thành phẩm đó diễn ra.

Điều 8. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là giản đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa tại lãnh thổ của một nước thành viên:

- a) Những công đoạn bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;
- b) Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;
- c) Rửa đơn giản, lau chùi, tẩy bụi và các chất oxít, dầu, sơn và các chất trắng, phủ bề mặt khác;
- d) Sơn đơn giản và các công đoạn đánh bóng;
- đ) Bóc vỏ một phần hoặc làm tróc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo;
- e) Nhuộm màu đường hoặc tạo đường miếng;
- g) Bóc vỏ đơn giản, trích hạt, hoặc tróc hạt;
- h) Mài sắc, mài giữa đơn giản, cắt đơn giản;
- i) Giần, sàng, lựa chọn, phân loại, xếp loại, xếp nhóm;
- k) Đóng đơn giản vào chai, lon, khuôn, túi, hộp hoặc gắn lên thẻ hoặc bảng và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;
- l) Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì;
- m) Trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hay khác loại;
- n) Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần;
- o) Kiểm tra hoặc thử nghiệm đơn giản; hoặc
- p) Giết mổ động vật.

2. Hàng hóa có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu cho dù nó được xuất khẩu từ một nước thành viên khác, nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại khoản 1.

Điều 9. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hoá được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng đầy đủ những quy định của Phụ lục này và phải được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu tới lãnh thổ của nước thành viên nhập khẩu.

2. Không xét đến quy định tại khoản 1, trường hợp hàng hóa trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu phải quá cảnh qua một hay nhiều nước thứ ba trung gian vẫn được coi là vận chuyển trực tiếp, với điều kiện:

- a) Việc quá cảnh là vì lý do địa lý hoặc lý do yêu cầu về vận tải;
- b) Hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó;
- c) Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác, ngoài việc dỡ hàng và xếp lại hàng hoặc những công việc nhằm bảo quản hàng hoá.

Điều 10. *De minimis*

1. Hàng hóa không đạt tiêu chí về chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC) vẫn được coi là có xuất xứ nếu :

a) Đối với hàng hóa không thuộc từ chương 50 đến chương 63 trong Hệ thống hài hòa, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC không được vượt quá mười (10) phần trăm của trị giá FOB của hàng hóa;

b) Đối với hàng hóa thuộc từ chương 50 đến chương 63 trong Hệ thống hài hòa, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC không được vượt quá mười (10) phần trăm tổng trọng lượng hàng hóa;

và hàng hóa đề cập tại các điểm a và b phải đáp ứng tất cả các điều kiện khác về quy tắc xuất xứ quy định trong Phụ lục này.

2. Tuy nhiên, khi áp dụng tiêu chí RVC cho hàng hóa, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được đề cập tại khoản 1 vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ theo công thức tính nêu tại khoản 2, Điều 4 của Phụ lục này.

Điều 11. Quy định về đóng gói và vật liệu đóng gói

1. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại Điều 4, trị giá của bao bì và bao gói để bán lẻ được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa với điều kiện bao bì và bao gói để bán lẻ là một cấu thành của hàng hóa.

2. Trường hợp không áp dụng khoản 1, bao bì và bao gói để bán lẻ khi được phân loại cùng với hàng hoá đã được đóng gói, sẽ được loại trừ khi xác định tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá có đáp ứng tiêu chí CTC của hàng hóa đó hay không.

3. Vật liệu đóng gói và bao gói dùng để vận chuyển hàng hoá sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hoá đó.

Điều 12. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hoá đó, với điều kiện các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin này được phân loại cùng với hàng hoá và thuế nhập khẩu được nước thành viên nhập khẩu thu cùng với hàng hoá đó.

Điều 13. Các yếu tố trung gian

Khi xác định xuất xứ hàng hóa, không phải xác định xuất xứ của những yếu tố dưới đây đã được sử dụng trong quá trình sản xuất và không còn nằm lại trong hàng hóa đó:

1. Năng lượng và nhiên liệu;
2. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;
3. Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng máy móc và thiết bị;
4. Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;
5. Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;
6. Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để kiểm nghiệm hoặc giám sát hàng hoá;
7. Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 14. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

1. Để xác định xuất xứ của hàng hóa khi sản xuất có sử dụng pha trộn hoặc kết hợp tự nhiên cả nguyên liệu có xuất xứ và nguyên liệu không có xuất

xứ, việc xác định xuất xứ của các nguyên liệu này có thể dựa vào các nguyên tắc kế toán về quản lý kiểm kê đang được sử dụng rộng rãi trong thực tế tại nước thành viên xuất khẩu.

2. Khi đã quyết định sử dụng một phương pháp quản lý kiểm kê nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

Điều 15. C/O

Để được chấp nhận cho hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hoá phải có C/O mẫu AK như mẫu quy định tại Phụ lục VI-A do cơ quan có thẩm quyền được nước thành viên xuất khẩu chỉ định cấp và thông báo cho tất cả các nước thành viên khác theo quy định tại Phụ lục V./.

PHỤ LỤC II QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT

ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện

Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc)

1. Trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) “**RVC**” là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá tính theo công thức quy định tại Điều 4 của Phụ lục I không nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm quy định (ví dụ: 35%/40%/55%/70%...) và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

b) “**CC**” là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 02 số (chuyển đổi Chương);

c) “**CTH**” là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 04 số (chuyển đổi Nhóm);

d) “**CTSH**” là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 06 số (chuyển đổi Phân nhóm);

đ) “**WO**” là hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại Điều 3 của Phụ lục I;

e) “**WO-AK**” là hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào thuộc khối AKFTA chỉ từ các nguyên phụ liệu hay sản phẩm có xuất xứ WO như được định nghĩa tại điểm đ) dẫn trên; và

g) “*De minimis*” là quy tắc ngoại lệ áp dụng cho việc chuyển đổi mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa theo quy định tại Điều 10 của Phụ lục I.

2. Phụ lục này dựa trên cơ sở Hệ thống Hải hòa (HS 2007) đã được các bên sửa đổi ngày 15 tháng 8 năm 2009 tại Băng-cốc, Thái Lan.

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Phần I - Động Vật Sống; Các Sản Phẩm Từ Động Vật			
1	Chương 01	Động vật sống	WO
2	Chương 02	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	WO
	Chương 03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
3		03.01 Cá sống	WO
4		03.02 Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	WO
5		03.03 Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	WO
		03.04 Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
6		0304.11 - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
7		0304.12 - Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)	WO
8		0304.19 - Loại khác	WO
9		0304.21 - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO-AK
10		0304.22 - Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)	WO-AK
11		0304.29 - Loại khác	WO-AK
12		0304.91 - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO-AK
13		0304.92 - Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)	WO-AK

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
14		0304.99	- Loại khác	WO-AK
	03.05		Cá, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
15		0305.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
16		0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	WO-AK
17		0305.30	- Filê cá (fillets), sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói	WO
			- Cá hun khói, kể cả filê cá (filets):	
18		0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmosalar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
19		0305.42	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
20		0305.49	- - Loại khác	WO-AK

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Cá khô, muối hoặc không muối, nhưng không hun khói:	
21		0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
22		0305.59	- - Loại khác	RVC 40%
			- Cá, muối nhưng không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối:	
23		0305.61	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
24		0305.62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
25		0305.63	- - Cá trổng (Engraulis spp.)	WO
26		0305.69	- - Loại khác	RVC 40%
	03.06		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
			- Đông lạnh:	
27		0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	WO

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			(Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	
28		0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO-AK
29		0306.13	- - Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns)	WO-AK
30		0306.14	- - Cua	WO-AK
31		0306.19	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
			- Không đông lạnh:	
32		0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO
33		0306.22	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO-AK
34		0306.23	- - Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns)	WO-AK
35		0306.24	- - Cua	WO
36		0306.29	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO-AK
		03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
37			0307.10	- Hàu	WO-AK
				- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
38			0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO-AK
39			0307.29	- - Loại khác	WO-AK
				- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	
40			0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
41			0307.39	- - Loại khác	WO
				- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):	
42			0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
43			0307.49	- - - Loại khác	WO-AK
				- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
44			0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
45			0307.59	- - Loại khác	WO-AK
46			0307.60	- Ốc, trừ ốc biển	WO

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
47		0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
48		0307.99	- - Loại khác	WO-AK
	Chương 04		Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
49		0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	WO
50		0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng	WO-AK
51		0401.30	- Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	WO
52		04.02	Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	WO-AK; hoặc RVC 45%
53		04.03	Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
			đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao	được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc nhóm 04.03; hoặc RVC 45%	
		04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
54			0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	WO-AK; hoặc RVC 45%
55			0404.90	- Loại khác	WO
56		04.05		Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads)	WO
		04.06		Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	
57			0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát	WO
58			0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	WO
59			0406.30	- Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc phân nhóm 0406.30; hoặc RVC 45%
60			0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ <i>Penicillium roqueforti</i>	WO
61			0406.90	- Pho mát loại khác	WO
62		04.07		Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản, hoặc đã làm chín	WO
63		04.08		Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín, hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	WO
64		04.09		Mật ong tự nhiên	WO
65		04.10		Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	WO
66	Chương 05			Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	WO
Phần II - Các sản phẩm thực vật					

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
67	Chương 06		Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí	WO
68	Chương 07		Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	WO
	Chương 08		Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	
		08.01	Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			- Dừa:	
69			0801.11 - - Đã làm khô	WO
70			0801.19 - - Loại khác	WO
			- Quả hạch Brazil:	
71			0801.21 - - Chưa bóc vỏ	WO
72			0801.22 - - Đã bóc vỏ	WO
			- Hạt đào lộn hột (hạt điều):	
73			0801.31 - - Chưa bóc vỏ	WO-AK
74			0801.32 - - Đã bóc vỏ	WO-AK
75		08.02	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	WO
76		08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	WO-AK
		08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
77			0804.10 - Quả chà là	WO

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
78		0804.20	- Quả sung, vả	WO
79		0804.30	- Quả dứa	WO-AK
80		0804.40	- Quả bơ	WO-AK
81		0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt	WO-AK
82	08.05		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.	WO
83	08.06		Quả nhỏ, tươi hoặc khô.	WO
84	08.07		Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ (papayas), tươi.	WO
85	08.08		Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi.	WO
86	08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	WO
87	08.10		Quả khác, tươi.	WO
88	08.11		Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	WO
89	08.12		Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	WO
	08.13		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
90		0813.10	- Quả mơ	WO
91		0813.20	- Quả mận đỏ	WO
92		0813.30	- Quả táo	WO
93		0813.40	- Quả khác	WO
94		0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này	WO-AK
95	08.14		Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	WO
	Chương 09		Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
		09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
			- Cà phê chưa rang:	
96		0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê-in	WO
97		0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in	RVC 45%
			- Cà phê đã rang:	
98		0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in	RVC 45%
99		0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in	RVC 45%
100		0901.90	- Loại khác	RVC 40%
101	09.02		Chè đã hoặc chưa pha hương liệu.	WO

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
102		09.03	Chè Paragoay.	WO
		09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền.	
			- Hạt tiêu:	
103			0904.11 - - Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
104			0904.12 - - Đã xay hoặc nghiền	RVC 40%
105			0904.20 - Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, đã làm khô hoặc xay hoặc nghiền	WO
106		09.05	Vani.	WO
		09.06	Quế và hoa quế	
107			0906.11 - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	WO
108			0906.19 - Loại khác	WO
109			0906.20 - Đã xay hoặc nghiền	RVC 40%
110		09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).	WO
111		09.08	Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	WO
112		09.09	Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù (juniper berries)	WO
		09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác	
113			0910.10 - Gừng	WO

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
114		0910.20	- Nghệ tây	WO
115		0910.30	- Nghệ (curcuma)	WO
			- Gia vị khác:	
116		0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1 của Chương này	RVC 40%
117		0910.99	- - Loại khác	A. Riêng với <i>Lá rau thơm; lá nguyệt quế</i> : WO B. <i>Loại khác</i> : RVC 40%
118	Chương 10		Ngũ cốc	WO
	Chương 11		Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
119		11.01	Bột mì hoặc bột meslin	CC
		11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
120		1102.10	- Bột lúa mạch đen	WO
121		1102.20	- Bột ngô	WO
122		1102.90	- Loại khác	A. Riêng với <i>Bột gạo</i> : WO-AK B. <i>Loại khác</i> : CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	
				- Dạng tấm và bột thô:	
123			1103.11	-- Cửa lúa mì	CC; hoặc RVC 40%
124			1103.13	-- Cửa ngô	CC; hoặc RVC 40%
125			1103.19	-- Cửa ngũ cốc khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
126			1103.20	- Dạng bột viên	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		11.04		Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
127		1104.12	-- Cửa yến mạch	CC; hoặc RVC 40%
128		1104.19	-- Cửa ngũ cốc khác:	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ: xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
129		1104.22	-- Cửa yến mạch	WO
130		1104.23	-- Cửa ngô	WO
131		1104.29	-- Cửa ngũ cốc khác	WO
132		1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	WO
		11.05	Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên	
133		1105.10	- Bột, bột mịn và bột thô	CC; hoặc RVC 40%
134		1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	WO
135		11.06	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			sản phẩm thuộc chương 8	
		11.07	Malt, rang hoặc chưa rang	
136			1107.10 - Chưa rang	CC
137			1107.20 - Đã rang	WO
138		11.08	Tinh bột; i-nu-lin	CC; hoặc RVC 40%
139		11.09	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô	WO
140	Chương 12		Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm rạ và cây làm thức ăn gia súc	WO
	Chương 13		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết suất từ thực vật khác	
141		13.01	Nhựa cánh kiến đỏ, nhựa tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm, nhựa dầu (ví dụ: nhựa thơm từ cây balsam)	WO
		13.02	Nhựa và các chiết suất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
			- Nhựa và các chiết suất từ thực vật:	
142			1302.11 - - Từ thuốc phiện	WO
143			1302.12 - - Từ cam thảo	WO
144			1302.13 - - Từ hoa bia (hublong)	WO

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
145		1302.19	- - Loại khác	WO
146		1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	WO
			- Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật :	
147		1302.31	- - Thạch	RVC 70%
148		1302.32	- - Chất nhầy hoặc chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả cây minh quyết, hạt cây minh quyết hoặc hạt guar	WO
149		1302.39	- - Loại khác	WO
150	Chương 14		Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	WO
Phần III - Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật				
	Chương 15		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
		15.15	Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
151		1515.50	- Dầu hạt vừng và các	CTH, với điều kiện

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			phần phân đoạn của dầu hạt vùng:	nguyên liệu lấy từ chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	15.17		Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	
152		1517.10	- Margarin, trừ margarin dạng lỏng	CC + RVC 40%
153		1517.90	- Loại khác	RVC 40%
154	15.18		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các chế phẩm hoặc hỗn hợp không ăn được từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau thuộc Chương này	CC + RVC 40%
Phần IV - Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và				

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng	
các nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến					
	Chương 16			Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	
155		16.01		Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	RVC 40%
		16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
156			1602.20	- Từ gan động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
				- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
157			1602.31	-- Từ gà tây	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
158		1602.32	- - Từ gà loài Gallus domesticus	RVC 60%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1,2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO-AK
159		1602.39	-- Từ gia cầm khác	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
			- Từ lợn:	
160		1602.41	- - Thịt mỡ nguyên miếng và cắt mảnh	RVC 40%
161		1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
162		1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
163		1602.50	- Từ trâu bò	RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
164		1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
	16.04		Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá	
			- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:	
165		1604.11	-- Từ cá hồi	CC; hoặc RVC 40%
166		1604.12	-- Từ cá trích	RVC 40%
167		1604.13	-- Từ cá sardin, cá trích cơm (sprats) hoặc cá trích kê (brisling)	RVC 40%
168		1604.15	-- Từ cá thu	RVC 40%
169		1604.16	-- Từ cá trổng	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
170		1604.19	-- Từ cá khác	CC; hoặc RVC 40%
171		1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	CC; hoặc RVC 40%
172		1604.30	- Trứng cá muối và sản	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			phẩm thay thế trứng cá muối	
		16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
173		1605.10	- Cua	RVC 35%
174		1605.20	- Tôm Shrimp và tôm pandan (prawns):	RVC 35%
175		1605.30	- Tôm hùm	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
176		1605.40	- Động vật giáp xác khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
177		1605.90	- Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 19		Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa;	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				các loại bánh	
	19.01			Chiết suất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết suất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 0401 đến 0404, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
178			1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em đã đóng gói để bán lẻ	CTH , với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 cho đến nhóm 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 cho đến nhóm 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ AK.
179			1901.20	- Bột trộn hoặc bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05	CTH , với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ AK.

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
180			1901.90	- Loại khác	<p>Riêng với mã HS 1901.90.2000 của Hàn Quốc: WO-AK;</p> <p>Đối với các mã HS khác: CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 cho đến nhóm 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 phải có xuất xứ AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 cho đến nhóm 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 phải phải có xuất xứ AK</p>
		19.04		Thức ăn chế biến từ quá trình nỏ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ: mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, mảnh hoặc hạt đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác	
181			1904.90	- Loại khác	<p>Riêng với mã HS 1904.90.1000 của Hàn Quốc: CTH, với điều kiện quy tắc <i>de minimis</i> sẽ không áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ được nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên khối AKFTA dùng</p>

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					để sản xuất ra sản phẩm trừ khi nguyên liệu không có xuất xứ đó có mã HS 6 số khác với mã HS 6 số của thành phẩm; hoặc RVC 40%; Đối với các mã HS khác: CTH; hoặc RVC 40%
		19.05		Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự	
				- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh kem xốp (wafers):	
182			1905.31	- - Bánh quy ngọt	CC; hoặc RVC 40%
183			1905.32	- - Bánh quế và bánh kem xốp	CC; hoặc RVC 40%
184			1905.90	- Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 20			Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây	
		20.03		Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
185			2003.90	- Loại khác	CTH + RVC 60%
		20.05		Rau khác, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			hay axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
186		2005.91	- Măng tre	RVC 40%
187		2005.99	- Loại khác	Riêng với mã HS 2005.99.1000 của Hàn Quốc: RVC 60%; Đối với các mã HS khác: RVC 40%
188	20.06		Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	RVC 45%
	20.08		Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
189		2008.11	- - Lạc	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK
190		2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 phải đạt được tiêu

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 phải đạt được tiêu chí WO-AK
191			2008.20	- Dứa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
				- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp, trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
192			2008.92	- - Dạng hỗn hợp	CC; hoặc RVC 40%
193			2008.99	- - Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
		20.09		Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	
				- Nước dứa ép:	
194			2009.41	- - Với giá trị Brix không quá 20	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
195			2009.49	- - Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				AK
			- Nước táo ép:	
196		2009.80	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác	CC; hoặc RVC 40%
197		2009.90	- Nước ép hỗn hợp	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 21		Các chế phẩm ăn được khác	
		21.01	Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paraguay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất và chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê	
			- Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hay có thành phần cơ bản là cà phê:	
198		2101.20	- Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc nhóm 09.02 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc nhóm

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			bản từ chè hoặc chè Paraguay	09.02 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	
199			2103.90 - Loại khác:	Riêng với các mã HS 2103.90.1030; 2103.90.9030; 2103.90.9090 của Hàn Quốc: CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 7 và 9 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 7 và 9 phải đạt được tiêu chí WO-AK; Đối với các mã HS khác: CTH; hoặc RVC 40%
		21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
200			2106.90 - Loại khác	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20, 1212.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 22		Đồ uống, rượu và giấm	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
201			2202.10 - Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu	RVC 40%
202			2202.90 - Loại khác	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
203		22.03	Bia sản xuất từ malt	CC; hoặc RVC 40%
		22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
			- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
204			2204.21 - - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	CC; hoặc RVC 40%
205			2204.29 - - Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
		22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	
206			2208.20 - Rượu mạnh cất từ rượu vang nho hoặc từ rượu bã nho	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
207		2208.30	- Rượu Whisky	CC; hoặc RVC 40%
208		2208.70	- Rượu mùi và rượu bổ	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 23		Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
		23.01	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tốp mỡ	
209		2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	CC; hoặc RVC 40%
		23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
			- Từ hạt cải dầu:	
210		2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
211		23.08		Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
212			2309.90	- Loại khác	RVC 40%
	Chương 24			Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	
213		24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	WO
		24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá	
214			2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá	CTH, với điều kiện giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 24.03 không vượt quá 60% giá sản phẩm (FOB)
Phần VI - Sản phẩm của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan					
	Chương 29			Hoá chất hữu cơ	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		29.21	Hợp chất chức amin	
			- Amin đa chức mạch hở, các dẫn xuất của chúng và muối của chúng:	
215			2921.21 - - Ethylenediamine và muối của nó	CTSH; hoặc RVC 40%
216			2921.29 - - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		29.22	Hợp chất amino chức oxy	
			- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete, este của chúng; muối của chúng:	
217			2922.12 - - Diethanolamine và muối của chúng	CTSH; hoặc RVC 40%
218			2922.13 - - Triethanolamine và muối của chúng	CTSH; hoặc RVC 40%
			- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, este của nó; muối của chúng:	
219			2922.41 - - Lysin và este của nó; muối của chúng	CTSH; hoặc RVC 40%
		29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
220			2923.90 - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 33		Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	
		33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen) kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp dầm, ngâm; sản phẩm phụ terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu	
			- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
221		3301.30	- Chất tựa nhựa	CTSH; hoặc RVC 40%
222		3301.90	-- Loại khác	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
Phần VII - Nhựa và các sản phẩm từ nhựa; Cao su và các sản phẩm từ cao su				
	Chương 40		Cao su và các sản phẩm bằng cao su	
		40.11	Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su	
223		4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành	CTH + RVC 55%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			lý riêng và ô tô đua)	
224		4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt và ô tô vận tải:	CTH + RVC 55%
225		4011.40	- Loại dùng cho ô tô buýt và ô tô vận tải	CTH + RVC 55%
Phần VIII - Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; bộ đồ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự; các mặt hàng từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)				
	Chương 42		Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự, các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	
		42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp	
			- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
226		4203.21	- - Loại được thiết kế chuyên dùng cho thể thao	CC
Phần XI - Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt				
	Chương 50		Tơ tằm	
227		50.01	Kén tằm thích hợp để ươm tơ	CC; hoặc RVC 40%
228		50.02	Tơ sống (chưa xe hay chưa dệt)	CC; hoặc RVC 40%
229		50.03	Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
230		50.04	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ	CTH; hoặc RVC

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	40%
231		50.05	Sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa được đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
232		50.06	Sợi tơ và sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã được đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm	CTH, ngoại trừ từ nhóm 50.04 cho đến nhóm 50.05; hoặc RVC 40%
233		50.07	Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 51		Lông cừ, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
234		51.01	Lông cừ, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
235		51.02	Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
236		51.03	Phế liệu lông cừ hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	CC; hoặc RVC 40%
237		51.04	Lông cừ hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế	CC; hoặc RVC 40%
238		51.05	Lông cừ và lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				(kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn)	
239		51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
240		51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
241		51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
242		51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 cho đến nhóm 51.08; hoặc RVC 40%
243		51.10		Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
244		51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải thô	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
245		51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
246		51.13		Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 52		Bông	
247		52.01	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
248		52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
249		52.03	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	CC; hoặc RVC 40%
250		52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
251		52.05	Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
252		52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
253		52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ nhóm 52.04 cho đến nhóm 52.06; hoặc RVC 40%
	Chương 53		Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
254		53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
255		53.02	Gai dầu (cannabis sativa L), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
256	53.03		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
257	53.05		Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	CC; hoặc RVC 40%
258	53.06		Sợi lanh	CTH; hoặc RVC 40%
259	53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CTH; hoặc RVC 40%
260	53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	CTH; hoặc RVC 40%
261	53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
262		53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
263		53.11	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC 40%
	Chương 54		Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	
264		54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CC; hoặc RVC 40%
265		54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	CC; hoặc RVC 40%
266		54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	CC; hoặc RVC 40%
267		54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rom) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			bề mặt không quá 5mm	
268	54.05		Sợi momofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dài và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	CC; hoặc RVC 40%
269	54.06		Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 55		Xơ, sợi staple nhân tạo	
270	55.01		Tô (tow) filament tổng hợp	CC; hoặc RVC 40%
271	55.02		Tô (tow) filament tái tạo	CC; hoặc RVC 40%
272	55.03		Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%
273	55.04		Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%
274	55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	CC; hoặc RVC 40%
275	55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%
276	55.07		Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
277		55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
278		55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
279		55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	CTH; hoặc RVC 40%
280		55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	CTH, ngoại trừ từ nhóm 55.08 cho đến nhóm 55.10; hoặc RVC 40%
	Chương 56		Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thừng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng	
281		56.01	Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt	CC; hoặc RVC 40%
282		56.02	Phốt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	CC; hoặc RVC 40%
283		56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	CC; hoặc RVC 40%
284		56.04	Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng,	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
285	56.05		Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	CC; hoặc RVC 40%
286	56.06		Sợi quấn bọc, sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng	CC; hoặc RVC 40%
287	56.07		Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	CC; hoặc RVC 40%
288	56.08		Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt	CC; hoặc RVC 40%
289	56.09		Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương 57		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	
290		57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
291		57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm "kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự	CC; hoặc RVC 40%
292		57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
293		57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
294		57.05	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 58		Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	
295		58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	CC; hoặc RVC 40%
296		58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	
297		58.03	Vải dệt quăn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	CC; hoặc RVC 40%
298		58.04	Các loại vải tuyền và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06	CC; hoặc RVC 40%
299		58.05	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ: thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	CC; hoặc RVC 40%
300		58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)	CC; hoặc RVC 40%
301		58.07	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
302		58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự	CC; hoặc RVC 40%
303		58.09	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CC; hoặc RVC 40%
304		58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	CTH; hoặc RVC 40%
305		58.11	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	CTH; hoặc RVC 40%
	Chương 59		Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
306		59.01	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
307		59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon	CC; hoặc RVC 40%
308		59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	CC; hoặc RVC 40%
309		59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	CC; hoặc RVC 40%
310		59.05	Các loại vải dệt phủ tường	CC; hoặc RVC 40%
311		59.06	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	CC; hoặc RVC 40%
312		59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự	CC; hoặc RVC 40%
313		59.08	Các loại bắc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng sông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng sông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	CC; hoặc RVC 40%
314		59.09	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
315		59.10	Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	CC; hoặc RVC 40%
316		59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 61		Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	
317		61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
318		61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
319		61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài,	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	thành viên nào; hoặc RVC 40%
320	61.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
321	61.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
322	61.06		Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
323	61.07		Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
324	61.08		Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			em gái, dệt kim hoặc móc	
325		61.09	Áo Ti-sốt (T-Shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
326		61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
327		61.11	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
328		61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
329		61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
330		61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
331		61.15	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
332	61.16		Quần tất, quần áo nịt, bút tất dài (trên đầu gối), bút tất ngắn và các loại hàng bút tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
333	61.17		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
	Chương 62		Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
334	62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
335	62.02		áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
336	62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài,	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	thành viên nào; hoặc RVC 40%
337	62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
338	62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
339	62.06		áo choàng dài, áo sơ mi và áo choàng ngắn dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
340	62.07		Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
341	62.08		Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, quần xi-líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				hoặc trẻ em gái	
342		62.09		Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
343		62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
344		62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
345		62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
346		62.13		Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ và sản phẩm được cắt và

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				khâu tại nước thành viên xuất khẩu; hoặc RVC 40%
347		62.14	Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại nước thành viên xuất khẩu; hoặc RVC 40%
348		62.15	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
349		62.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
350		62.17	Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
	Chương 63		Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				loại hàng dệt cũ khác; vải vụn	
351		63.01		Chăn và chăn du lịch	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 phải có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
352		63.02		Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
353		63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
354		63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
355		63.05	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
356		63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tã; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
357		63.07		Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác kể cả khuôn mẫu cắt may	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
					cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
358		63.08		Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ	CC, với điều kiện vải thuộc nhóm 50.07, từ nhóm 51.11 cho đến nhóm 51.13, từ nhóm 52.08 cho đến nhóm 52.12, từ nhóm 53.09 cho đến nhóm 53.11, từ nhóm 54.07 cho đến nhóm 54.08, từ nhóm 55.12 cho đến nhóm 55.16, từ nhóm 58.01 cho đến nhóm 58.02, từ nhóm 60.01 cho đến nhóm 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%
359		63.09		Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác	WO
360		63.10		Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc	WO

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (cordage), dây thùng, dây cáp, từ nguyên liệu dệt	
Phần XIII - Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, a-mi-ăng, mi-ca hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm; thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh				
	Chương 68		Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amian, mica hoặc các vật liệu tương tự	
		68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá dẫn nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)	
			- Loại khác :	
361			6802.91 - - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	CC; hoặc RVC 40%
		68.11	Các sản phẩm bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự	
362			6811.40 - Chứa amiăng	A. Riêng với <i>Tấm, panen, ngói</i> và các sản phẩm tương tự khác: CC; hoặc RVC 40% B. Các sản phẩm

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				<i>khác</i> : CTH; hoặc RVC 40%
363		6811.82	- Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác	CC; hoặc RVC 40%
Phần XIV - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại				
	Chương 71		Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại	
364		71.01	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	WO
		71.02	Kim cương đã hoặc chưa được gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát	
365		7102.10	- Chưa được phân loại	CTSH; hoặc RVC 40%
			- Kim cương công nghiệp:	
366		7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CTSH; hoặc RVC 40%
367		7102.29	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			- Kim cương phi công	

Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			nghiệp:	
58		7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CTSH; hoặc RVC 40%
369		7102.39	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	71.03		Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
370		7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTSH; hoặc RVC 40%
			- Đã gia công cách khác:	
371		7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	CTSH; hoặc RVC 40%
372		7103.99	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	71.04		Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
373		7104.10	- Thạch anh áp điện	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
374		7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTSH; hoặc RVC 40%
375		7104.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	71.05		Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	
376		7105.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	71.13		Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý	
			- Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
377		7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	CTSH; hoặc RVC 40%
378		7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTSH; hoặc RVC 40%
	71.14		Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
			- Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
379		7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	CTSH; hoặc RVC 40%
380		7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTSH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dất phủ kim loại quý	
381			7115.90 - Loại khác:	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	
382			7116.10 - Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	CTSH; hoặc RVC 40%
383			7116.20 - Bằng đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	CTSH; hoặc RVC 40%
		71.17	Đồ kim hoàn giả	
			- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	
384			7117.11 - - Khuy măng sét và khuy rời	CTSH; hoặc RVC 40%
385			7117.90 - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
Phần XV - Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản				
	Chương 72		Gang và thép	
386		72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	CTH
		72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	
			- Không gia công quá mức	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			cán nóng:	
387		7220.11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.19
388		7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75mm:	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.19
	Chương 74		Đồng và các sản phẩm bằng đồng	
389		74.08	Dây đồng	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC 40%
390		74.13	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC 40%
	Chương 76		Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	
391		76.05	Dây nhôm	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.04; hoặc RVC 40%
392		76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự bằng nhôm chưa cách điện	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.05; hoặc RVC 40%
	Chương 81		Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng	
		81.04	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
393		8104.30	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 83		Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	
		83.05	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ: dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói) bằng kim loại cơ bản	
394		8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	CTSH; hoặc RVC 40%
395		8305.20	- Ghim dập dạng băng	CTSH; hoặc RVC 40%
396		8305.90	- Loại khác, kể cả phụ tùng	CTSH; hoặc RVC 40%
Phần XVI - Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và sao chép âm thanh, thiết bị ghi và sao chép hình ảnh truyền hình và âm thanh, và các bộ phận và phụ tùng của các thiết bị trên				
	Chương 84		Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
		84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	
397		8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, hoạt động độc lập hoặc có hệ chia luồng	RVC 45%
		84.79	Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			Chương này	
			- Các thiết bị và phụ kiện cơ khí khác:	
398		8479.81	- - Đê gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện	CTSH; hoặc RVC 40%
399		8479.89	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		84.82	Ổ bi hoặc ổ đĩa	
400		8482.10	- ổ bi	CTSH; hoặc RVC 40%
		84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình đẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.	
401		8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng phân nhóm 8486.10 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
402		8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng phân nhóm 8486.20 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
403		8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình đẹt	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng phân

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				nhóm 8486.30 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
404		8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C)	Chuyển đổi từ các loại máy và thiết bị thuộc cùng phân nhóm 8486.40 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 85		Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên.	
		85.04	Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ: bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	
			- Biến thế điện khác:	
405		8504.50	- Cuộn cảm khác	CTSH; hoặc RVC 45%
		85.08	Máy hút bụi; các bộ phận đi kèm	
406		8508.19	- Loại khác	A. Riêng với <i>Máy hút bụi gia dụng</i> : CTH; hoặc RVC 40% B. <i>Loại khác</i> : CTSH; hoặc RVC 40%
407		8508.60	- Máy hút bụi loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.17	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác bao gồm thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như nối mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng), trừ loại thiết bị truyền và nhận của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28	
408	8517.12			- Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	CTSH; hoặc RVC 40%
409	8517.61			- Trạm thu phát gốc	<p>A. Riêng với <i>Thiết bị truyền dẫn có gắn máy thu</i>: Chuyển đổi từ Thiết bị truyền dẫn thuộc phân nhóm 8517.61 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%</p> <p>B. <i>Loại khác</i>: CTH; hoặc RVC 40%</p>
410	8517.62			- Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	<p>A. Riêng với <i>Thiết bị truyền dẫn có gắn máy thu</i>: Chuyển đổi từ Thiết bị truyền dẫn thuộc phân nhóm 8517.62 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%</p> <p>B. <i>Loại khác</i>: CTH; hoặc RVC 40%</p>

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
411		8517.70	- Bộ phận	Chuyển đổi từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm 8517.70 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
	85.18		Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micrô, và các bộ gồm có một micrô và một hoặc nhiều loa; bộ khuếch đại âm tần; bộ tăng âm	
412		8518.30	- Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micrô, và các bộ gồm một micrô và một hoặc nhiều loa	CTSH; hoặc RVC 40%
413		8518.50	- Bộ tăng âm điện	CTSH; hoặc RVC 40%
	85.19		Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh	
414		8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	A. Riêng với <i>Đầu quay đĩa có cơ chế đổi đĩa tự động</i> : CTSH; hoặc RVC 40% B. <i>Loại khác</i> : CTH; hoặc RVC 40%
	85.22		Bộ phận và phụ tùng chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các thiết bị	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			thuộc các nhóm từ 8519 đến 8521	
415		8522.90	- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
	85.23		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn (các thiết bị lưu trữ bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37)	
416		8523.52	-- “thẻ thông minh”	Chuyển đổi từ các loại thẻ thuộc cùng phân nhóm 8523.52 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
	85.25		Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền	
417		8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	CTSH; hoặc RVC 40%
	85.28		Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh vô	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				tuyến hoặc âm thanh hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	
418			8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh	A. Riêng với <i>Máy thu màu dùng trong truyền hình</i> : CTSH; hoặc RVC 40% B. <i>Loại khác</i> : CTH; hoặc RVC 40%
419			8528.72	-- Loại khác, màu	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.29		Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28	
420			8529.90	- Loại khác	Chuyển đổi từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm 8529.90 hoặc CTSH; hoặc RVC 40%
		85.32		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	
				- Tụ điện cố định khác :	
421			8532.22	-- Tụ nhôm	CTSH; hoặc RVC 40%
		85.36		Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triet xung điện, phích cắm, đui	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang	
423		8536.10	- Cầu chì	CTSH; hoặc RVC 45%
	85.39		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang	
			- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
424		8539.21	- - Đèn halogen vonfram	CTSH; hoặc RVC 40%
			- Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
425		8539.31	- - Đèn huỳnh quang, catot nóng	CTSH; hoặc RVC 40%
426		8539.90	- Các bộ phận	CTSH; hoặc RVC 40%
	85.40		Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, catot lạnh hoặc catot quang điện (ví dụ : đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi nước, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)	
			- ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			cực:	
427		8540.20	- ống camera truyền hình; bộ đổi hình và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn catot quang điện khác	CTSH; hoặc RVC 40%
428		8540.40	- ống hiển thị số liệu/đồ họa loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4mm	CTSH; hoặc RVC 40%
429		8540.60	- ống đèn tia âm cực khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			- ống đèn sóng cực ngắn (ví dụ : magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
430		8540.71	- - Magnetron	CTSH; hoặc RVC 45%
431		8540.72	- - Klystrons	CTSH; hoặc RVC 40%
			- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
432		8540.89	- - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
			- Bộ phận:	
433		8540.91	- - Cửa ống đèn tia âm cực:	CTSH; hoặc RVC 40%
	85.41		Điốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng môđun hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			lắp ráp hoàn chỉnh	
			- Bóng bán dẫn trừ bóng bán dẫn cảm quang:	
434		8541.90	- Các bộ phận	CTSH; hoặc RVC 40%
	85.43		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
435		8543.70	- Máy và thiết bị khác	A. Riêng với <i>Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện</i> : CTH; hoặc RVC 40% B. <i>Loại khác</i> : CTSH; hoặc RVC 40%
	Chương 87		Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng	
		87.02	Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe	
436		8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)	RVC 45%
437		8702.90	- Loại khác	RVC 45%
		87.03	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua	
			- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				cháy bằng tia lửa điện:	
438			8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	RVC 45%
439			8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc	RVC 45%
440			8703.23	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc	RVC 45%
441			8703.24	- - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc	RVC 45%
				- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
442			8703.31	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	RVC 45%
443			8703.32	- - Loại dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	RVC 45%
444			8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc	RVC 45%
445			8703.90	- Loại khác	RVC 45%
		87.04		Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa	
446			8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường cao tốc	RVC 45%
				- Loại khác, có động cơ piston đốt trong đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
447			8704.21	- - Tổng trọng lượng có tải	RVC 45%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
			tối đa không quá 5 tấn	
448		8704.22	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	RVC 45%
449		8704.23	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	RVC 45%
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
450		8704.31	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	RVC 45%
451		8704.32	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	RVC 45%
452		8704.90	- Loại khác	RVC 45%
		87.08	Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	
			- Bộ phận và phụ tùng khác:	
453		8708.40	- Hộp số và bộ phận của nó	A. <i>Hộp số</i> : CTH; hoặc RVC 40% B. <i>Các bộ phận</i> : RVC 45%
454		8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng	A. <i>Cầu chủ động có vi sai và các trục không lái</i> : CTH; hoặc RVC 40% B. <i>Các bộ phận</i> : RVC 45%
456		8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm chấn kiểu hệ thống treo)	A. <i>Hệ thống giảm chấn</i> (kể cả giảm chấn kiểu hệ thống treo): CTH; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				B.Các bộ phận: RVC 45%
457		8708.91	- Két làm mát và bộ phận của nó	A.Két làm mát: CTH; hoặc RVC 40% B.Các bộ phận: RVC 45%
458		8708.92	- - Ống xả và bộ tiêu âm; bộ phận của nó	A. Ống xả và bộ tiêu âm: CTH; hoặc RVC 40% B.Các bộ phận: RVC 45%
459		8708.94	- - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái; bộ phận của nó	RVC 45%
460		8708.95	- - Túi khí an toàn có hệ thống bơm phòng; bộ phận của nó	RVC 45%
461		8708.99	- - Loại khác	RVC 45%
462		87.11	Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; xe mô tô có thùng bên cạnh	RVC 45%
	Chương 89		Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	
		89.07	Cấu kiện nổi khác (ví dụ: bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giềng kín, cầu lên bờ, phao cứu sinh và móc hiệu)	
463		8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi	CTH; hoặc RVC 50%
Phần XVIII - Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác; nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng				
	Chương		Dụng cụ, thiết bị và máy	

STT	Mã HS		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	90		quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
		90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học	
			- Vật kính:	
464			9002.11 - - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu, máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh	CTSH; hoặc RVC 40%
465			9002.19 - - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
466			9002.20 - Kính lọc ánh sáng	CTSH; hoặc RVC 40%
467			9002.90 - Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
Phần XX - Các mặt hàng khác				
	Chương 94		Đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế...); bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện	
		94.03	Đồ nội thất khác và các bộ	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
				phận của chúng	
468			9403.30	- Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	RVC 60%
469			9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC 60%
470			9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC 60%
471			9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC 60%

Phụ lục III
MỘT SỐ HƯỚNG DẪN ĐỐI VỚI PHỤ LỤC I

*(ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT
ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc)*

Điều 1. Công thức tính hàm lượng giá trị khu vực

Theo quy định tại Điều 5 của Phụ lục I, hàm lượng giá trị khu vực (RVC) của một sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục II sẽ được tính theo công thức đã nêu tại khoản 2, Điều 4 của Phụ lục I.

Điều 2. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản đối với sản phẩm dệt may

Ngoài những quy định chung tại Phụ lục I, một sản phẩm thuộc từ chương 50 - 63 không được xem là có xuất xứ tại lãnh thổ của một nước thành viên nếu các công đoạn sau được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau trên sản phẩm tại nước đó, bất kể sản phẩm đó đã đáp ứng cả hai tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC) và chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC):

1. Các công đoạn kết hợp đơn giản, dán nhãn, là hoặc ép phẳng, giặt hoặc giặt khô, đóng gói, hay bất kì sự kết hợp nào của các công đoạn vừa nêu;
2. Cắt theo chiều dài hoặc chiều rộng của vải rời viên, móc hay may đè lên vải tạo sự nhận biết dễ dàng cho một mục đích thương mại đặc biệt;
3. Đính và/hoặc ghép, khâu, nối hoặc móc lại với nhau các vật liệu trang trí như dây lụa, đai hay nẹp, các kiểu hạt, dây nhỏ, thắt lưng, vòng nhỏ hay khuyết;
4. Các công đoạn hoàn tất đối với sợi, vải hay các sản phẩm dệt khác gồm: tẩy trắng, chống thấm, co kết, làm bóng bằng kiềm hoặc các công đoạn tương tự; hoặc
5. Phần trang trí thêu chiếm dưới 5% trên tổng diện tích của sản phẩm thêu hoặc có trọng lượng không quá 5% tính trên tổng trọng lượng của sản phẩm thêu.

Điều 3. Sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm vườn

Sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm vườn được trồng tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu sẽ được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên đó bất kể nó được gieo trồng từ hạt, củ, và rễ; từ các phương thức chiết, ghép hay giâm cành hoặc từ các bộ phận khác của cây được nhập khẩu từ lãnh thổ của một nước thứ ba.

Điều 4. Sản phẩm thủy sản

Thủy sản được nuôi tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu sẽ được xem là có xuất xứ tại nước đó nếu chúng được nhân giống từ trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ, và lươn hoặc sò giống, được cho ăn bằng loại thức ăn ban đầu như luân trùng/trùng bánh xe (rotifer) hay động vật phù du (artemia)/.

Phụ lục IV
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐIỀU 6 CỦA PHỤ LỤC I
(ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT
ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc)

Điều 1. Danh mục hàng hoá đặc biệt

Việt Nam áp dụng Điều 6 của Phụ lục I đối với hàng hoá được liệt kê tại danh mục riêng kèm theo Phụ lục này. Tổng số mặt hàng trong danh mục riêng gồm 100 (một trăm) mặt hàng có mã số hàng hóa ở cấp HS 6 số.

Điều 2. Quy tắc xuất xứ quy định cho hàng hóa áp dụng Điều 6 của Phụ lục I

1. “Hàng hoá đặc biệt” nêu tại Điều 1 của Phụ lục IV và bất kỳ sửa đổi nào sau đó, được tái nhập khẩu dưới dạng sản phẩm không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến đơn giản nào quy định tại Điều 8 của Phụ lục I trong lãnh thổ của nước thành viên tái nhập khẩu để xuất khẩu, sẽ được coi là có xuất xứ từ lãnh thổ của nước tái nhập khẩu đó, với điều kiện:

a) Tổng trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ¹ không vượt quá 40% trị giá FOB của thành phẩm được coi là có xuất xứ; và

b) Trị giá nguyên vật liệu có xuất xứ được xuất khẩu từ một nước thành viên phải đạt ít nhất 60% tổng trị giá các nguyên vật liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất thành phẩm.

2. Ngoại trừ các quy định khác được nêu trong Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Phụ lục I sẽ được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với việc cấp xuất xứ các mặt hàng áp dụng Điều 6 của Phụ lục I.

Điều 3. Thủ tục cấp C/O đối với hàng hóa áp dụng Điều 6 của Phụ lục I

1. C/O mẫu AK của hàng hoá áp dụng Điều 6 của Phụ lục I sẽ do cơ quan có thẩm quyền² của nước thành viên xuất khẩu cấp theo quy định tại Phụ lục V.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phải ghi rõ trên C/O mẫu AK rằng hàng hoá đó áp dụng Điều 6 của Phụ lục I.

¹ “Tổng trị giá nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ” là trị giá của bất kỳ nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ bên trong cũng như của bất kỳ nguyên vật liệu nào được thêm vào và tất cả các chi phí khác được cộng gộp bên ngoài khối thương mại tự do ASEAN và Hàn Quốc, bao gồm cả chi phí vận chuyển.

² Đối với Hàn Quốc, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có là cơ quan Hải quan Hàn Quốc.

Điều 5. Rà soát hàng năm

1. Các nước thành viên sẽ rà soát việc thực hiện và áp dụng theo Điều 6 của Phụ lục I tại Ủy ban Thực thi, tổ chức họp theo Điều 5.3.6. của Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ Đại Hàn dân quốc và Chính phủ các nước thành viên ASEAN. Để thực hiện quy định này:

a) Nước thành viên xuất khẩu sẽ cung cấp cho Ủy ban Thực thi một bản tường trình ngắn gọn về việc áp dụng Điều 6 của Phụ lục I, bao gồm một bảng thống kê số liệu xuất khẩu của từng mặt hàng được nêu trong Bảng đính kèm cho các Bên nhập khẩu trong thời gian một năm về trước; và

b) Nước thành viên nhập khẩu sẽ cung cấp theo yêu cầu của Ủy ban Thực thi các thông tin liên quan đến việc từ chối đề nghị dành đối xử ưu đãi thuế quan, nếu có, bao gồm số lượng C/O mẫu AK không được chấp nhận, và lý do từ chối dành ưu đãi.

2. Ủy ban Thực thi có thể đề nghị cung cấp thêm thông tin nếu được xem là cần thiết để rà soát việc thực hiện và áp dụng theo Điều 6 của Phụ lục I từ nước thành viên xuất khẩu.

3. Sau khi xem xét kết quả việc rà soát như được quy định nêu tại khoản 1, Ủy ban Thực thi có thể đưa ra đề xuất nếu xét thấy cần thiết.

Điều 6. Khả năng huỷ bỏ cam kết

Tại bất kỳ thời điểm nào sau 05 (năm) năm kể từ khi Hiệp định về Thương mại Hàng hoá có hiệu lực, một nước thành viên ASEAN sẽ được quyền huỷ bỏ việc áp dụng Phụ lục này khi nước đó xác định, trên cơ sở rà soát và tự nhận thấy rằng lợi ích của nước đó đã bị tổn hại nghiêm trọng do hậu quả của việc áp dụng Điều 6 của Phụ lục I.

**100 MẶT HÀNG ĐẶC BIỆT ĐƯỢC
HƯỞNG ƯU ĐÃI THUẾ QUAN AKFTA**

STT	HS 2002	Mô tả hàng hóa	HS 2007	Mô tả hàng hóa
1	292390	- Loại khác	2923.90	- Loại khác
2	420212	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	4202.12	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
3	420219	- - Loại khác:	4202.19	- - Loại khác:
4	420291	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:	4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng
5	420292	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	4202.92	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
6	420299	- - Loại khác:	4202.99	- - Loại khác:
7	420321	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	4203.21	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao
8	610719	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	6107.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
9	610799	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6107.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
10	610899	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	6108.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
11	611720	- Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:	ex6117.80	- Các loại hàng phụ trợ khác:
12	620321	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	ex6203.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
13	620510	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	ex6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
14	621120	- Bộ quần áo trượt tuyết	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
15	621141	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6211.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
16	621142	- - Từ bông:	6211.42	- - Từ bông
17	621210	- Xu chiêng:	6212.10	- Xu chiêng:
18	621220	- Gen và quần gen:	6212.20	- Gen và quần gen:
19	621290	- Loại khác	6212.90	- Loại khác
20	621310	- Loại khác	ex6213.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác
21	621320	- Từ bông	6213.20	- Từ bông
22	621390	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	ex6213.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác
23	621410	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm

STT	HS 2002	Mô tả hàng hóa	HS 2007	Mô tả hàng hóa
24	621420	- Tủ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6214.20	- Tủ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
25	621430	- Tủ xơ tổng hợp	6214.30	- Tủ xơ tổng hợp
26	621490	- Tủ các loại nguyên liệu dệt khác	6214.90	- Tủ các nguyên liệu dệt khác
27	630251	-- Tủ bông	6302.51	-- Tủ bông
28	630253	-- Tủ sợi nhân tạo	6302.53	-- Tủ sợi nhân tạo
29	630291	-- Tủ bông	6302.91	-- Tủ bông
30	630293	-- Tủ sợi nhân tạo	6302.93	-- Tủ sợi nhân tạo
31	630391	-- Tủ bông	6303.91	-- Tủ bông
32	630392	-- Tủ sợi tổng hợp	6303.92	-- Tủ sợi tổng hợp
33	630419	-- Loại khác:	6304.19	-- Loại khác:
34	630492	-- Không thuộc hàng dệt kim hoặc móc, từ bông	6304.92	-- Không dệt kim hoặc móc, từ bông
35	640110	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	6401.10	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ
36	640191	-- Giày cổ cao đến đầu gối	ex6401.99	-- Loại khác
37	640192	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối	6401.92	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối
38	640199	-- Loại khác	ex6401.99	-- Loại khác
39	640212	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	6402.12	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt
40	640219	-- Loại khác	6402.19	-- Loại khác
41	640230	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	ex6402.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:
			ex6402.99	-- -- Loại khác
42	640291	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:	ex6402.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:
43	640299	-- Loại khác	ex6402.99	-- Loại khác
44	640312	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	6403.12	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt
45	640319	-- Loại khác:	6403.19	-- Loại khác:
46	640330	-- Giày, dép cốt gỗ, không có đế trong hoặc không có mũi bằng kim loại để bảo vệ	6403.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:
			6403.99	-- Loại khác
47	640340	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	6403.40	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ
48	640351	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:	6403.51	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:

STT	HS 2002	Mô tả hàng hóa	HS 2007	Mô tả hàng hóa
49	640359	- - Loại khác:	6403.59	- - Loại khác
50	640391	- - Giày có cổ cao quá mắt cá chân:	6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:
51	640399	- - Loại khác:	6403.99	- - Loại khác
52	640411	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	6404.11	- - - Giày, dép có gắn đinh vào đế hoặc các loại tương tự
			6404.11	- - - Loại khác
53	640419	- - Loại khác	6404.19	- - Loại khác
54	640420	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
55	640510	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
56	640520	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
57	640590	- Loại khác	6405.90	- Loại khác
58	640610	- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:
59	640620	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	6406.20	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic
60	640691	- - Bằng gỗ	6406.91	- - Bằng gỗ
61	640699	- - Bằng vật liệu khác:	6406.99	- - Bằng vật liệu khác:
62	701510	- Các loại kính dùng cho kính hiệu chỉnh	7015.10	- Các loại kính dùng cho kính hiệu chỉnh
63	711311	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:
64	711319	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
65	711320	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:
66	711610	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy
67	711620	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)
68	711711	- - Khuy măng sét và khuy rì:	7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rì:

STT	HS 2002	Mô tả hàng hóa	HS 2007	Mô tả hàng hóa
69	711719	- - Loại khác:	7117.19	- - Loại khác:
70	711790	- Loại khác:	7117.90	- Loại khác:
71	847310	- Các bộ phận và phụ tùng của các loại máy thuộc nhóm 84.69:	8473.10	- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.69:
72	901380	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ quang học khác:	9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ quang học khác:
73	910112	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	ex9101.19	- - Loại khác
74	910119	- - Loại khác	ex9101.19	- - Loại khác
75	910121	- - Có bộ phận lên giây tự động	9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động
76	910129	- - Loại khác	9101.29	- - Loại khác
77	910199	- - Loại khác	9101.99	- - Loại khác
78	910211	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	9102.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học
79	910212	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	9102.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử
80	910291	- - Hoạt động bằng điện:	9102.91	- - Hoạt động bằng điện:
81	910299	- - Loại khác:	9102.99	- - Loại khác
82	911110	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý
83	911120	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc
84	911180	- Vỏ đồng hồ loại khác	9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác
85	911190	- Bộ phận	9111.90	- Bộ phận
86	911290	- Bộ phận	9112.90	- Bộ phận
87	911310	- Bảng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	9113.10	- Bảng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý
88	911320	- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	9113.20	- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc
89	911390	- Loại khác:	9113.90	- Loại khác:
90	911410	- Lò xo, kể cả dây tóc	9114.10	- Lò xo, kể cả dây tóc
91	911420	- Chân kính	9114.20	- Chân kính
92	911430	- Mặt số	9114.30	- Mặt số
93	911440	- Mâm và trục	9114.40	- Mâm và trục
94	911490	- Loại khác:	9114.90	- Loại khác:
95	940490	- Loại khác:	9404.90	- Loại khác:
96	950210	- - Búp bê, có hoặc không mặc quần áo	9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục

STT	HS 2002	Mô tả hàng hóa	HS 2007	Mô tả hàng hóa
97	950291	- - - Quần áo và phụ kiện hàng may mặc, giày dép, mũ và vật đội đầu khác	9503.00.22	- - - Quần áo và phụ tùng quần áo, giày và mũ
98	950341	- - Loại nhồi	9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người
99	950349	- - Loại khác	ex9503.00.99	- - Loại khác
100	950390	- Loại khác:	ex9503.00.99	- - Loại khác
			9503.00.91	- - Bộ đồ chơi đếm (abaci), máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi
			9503.00.92	- - Dây nhảy
			9503.00.93	- - Hòn bi

Ghi chú:

Tiền tố "ex" sử dụng trong Danh mục này nghĩa là mã số thuế được ghi ở cột bên trái chỉ bao gồm một phần phân nhóm có liên quan.

PHỤ LỤC V
THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA C/O

*(ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT
ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc)*

Để thực hiện các quy định tại Phụ lục I, thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O), xác minh xuất xứ và các biện pháp quản lý khác có liên quan được quy định như sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi của Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

“**C/O giáp lưng**” là C/O được cấp bởi nước thành viên xuất khẩu trung gian dựa trên C/O của nước thành viên xuất khẩu đầu tiên;

“**Cơ quan Hải quan**” là cơ quan, theo quy định của pháp luật nước thành viên, có thẩm quyền trong việc thực hiện pháp luật về Hải quan¹;

“**Người xuất khẩu**” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một nước thành viên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính người đó;

“**Người nhập khẩu**” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một nước thành viên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính người đó;

“**Tổ chức cấp C/O**” là tổ chức có thẩm quyền do chính phủ nước thành viên xuất khẩu chỉ định cấp C/O và được thông báo đến tất cả các nước thành viên khác theo quy định tại Phụ lục này; và

“**Nhà sản xuất**” là cá nhân, pháp nhân thực hiện việc sản xuất tại lãnh thổ của một nước thành viên theo quy định tại khoản 12, Điều 1 của Phụ lục I.

Điều 2. Tổ chức cấp C/O

1. Mỗi nước thành viên cung cấp danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu chính thức của các Tổ chức cấp C/O của nước mình cho Ban Thư ký ASEAN để thông báo tới tất cả các thành viên khác. Bất cứ thay đổi nào trong danh sách nêu trên của các nước thành viên phải được thông báo ngay cho tất cả các thành viên khác.

2. Bất cứ C/O nào được cấp mà người ký không có tên trong danh sách nêu tại khoản 1 sẽ không được cơ quan Hải quan chấp nhận.

¹Pháp luật Hải quan do cơ quan Hải quan của mỗi nước thành viên thực hiện và tuân thủ các điều khoản, quy định về nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh hàng hóa vì các hoạt động này liên quan đến thuế hải quan, chi phí và các loại thuế khác, hoặc các lệnh cấm, hạn chế và kiểm soát đối với việc vận chuyển các loại hàng hóa chịu kiểm soát dọc biên giới của Hải quan mỗi nước thành viên.

Điều 3. Tài liệu chứng minh

Để xác định rõ xuất xứ, các Tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu xuất trình thêm tài liệu, chứng từ hoặc tiến hành kiểm tra nếu xét thấy cần thiết theo pháp luật và quy định của nước thành viên.

Điều 4. Nộp đơn đề nghị cấp C/O

1. Nhà sản xuất/người xuất khẩu hàng hóa hoặc người được uỷ quyền sẽ nộp đơn cho Tổ chức cấp C/O đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu phù hợp với pháp luật và quy định của nước thành viên. Kết quả kiểm tra sẽ được xem xét lại định kỳ hoặc khi xét thấy cần thiết và được chấp nhận là bằng chứng hỗ trợ để xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu sau này. Việc kiểm tra hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không áp dụng đối với hàng hóa mà do bản chất của chúng, xuất xứ hàng hóa có thể dễ dàng xác định được.

2. Nhà sản xuất/người xuất khẩu hoặc người được uỷ quyền sẽ nộp đơn kèm theo chứng từ cần thiết chứng minh rằng hàng hóa xuất khẩu đáp ứng điều kiện để được cấp C/O phù hợp với pháp luật và quy định của nước thành viên.

3. Tổ chức cấp C/O, theo thẩm quyền và khả năng, phù hợp với pháp luật và quy định của nước thành viên, sẽ tiến hành kiểm tra từng trường hợp xin cấp C/O để bảo đảm rằng:

- a) C/O được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền;
- b) Xuất xứ hàng hóa phù hợp với quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I;
- c) Các nội dung khác khai trên C/O phù hợp với chứng từ được nộp; và
- d) Mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng hàng hóa, ký mã hiệu và số lượng kiện hàng, số lượng và loại bao bì kê khai phù hợp với hàng hóa được xuất khẩu.

4. Nhiều mặt hàng có thể được khai trên cùng một C/O, với điều kiện từng mặt hàng phải đáp ứng tiêu chí xuất xứ quy định đối với mặt hàng đó.

Điều 5. C/O

1. C/O phải làm trên khổ giấy A4, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục VI-A và được gọi là C/O mẫu AK. C/O mẫu AK phải được làm bằng tiếng Anh.

2. Một bộ C/O bao gồm 01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao carbon. Màu sắc của bản gốc và các bản sao carbon của một bộ C/O sẽ được các nước thành viên thống nhất thỏa thuận. Trường hợp phải khai nhiều mặt hàng vượt quá trên một C/O, các nước thành viên có thể sử dụng Tờ khai bổ sung C/O phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục VI-B; riêng các nước thành viên ASEAN có thể lựa chọn sử dụng Tờ khai bổ sung C/O hoặc sử dụng một C/O mới.

3. C/O sẽ mang số tham chiếu riêng của mỗi địa phương hoặc Tổ chức cấp C/O. C/O mẫu AK chỉ thể hiện trị giá FOB tại ô số 9 khi áp dụng tiêu chí Hàm lượng giá trị khu vực (RVC)².

4. Bản gốc sẽ do nhà sản xuất/người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu. Bản thứ hai do Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản thứ ba sẽ do nhà sản xuất và/hoặc người xuất khẩu lưu.

5. Tổ chức cấp C/O sẽ định kỳ cung cấp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu các thông tin chi tiết của C/O được cấp, bao gồm số tham chiếu và ngày cấp, nhà sản xuất và/hoặc người xuất khẩu và mô tả hàng hóa.

6. Trong trường hợp C/O bị cơ quan Hải quan nước nhập khẩu từ chối, C/O sẽ được đánh dấu vào ô số 4 và bản gốc C/O này sẽ được gửi lại cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn hợp lý nhưng không quá 02 (hai) tháng. Tổ chức cấp C/O sẽ được thông báo về lý do từ chối cho hưởng ưu đãi đối với C/O này.

7. Trường hợp C/O bị từ chối như đã nêu tại khoản 6, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận giải trình của Tổ chức cấp C/O và đánh giá lại liệu C/O đó có được chấp nhận cho hưởng thuế suất ưu đãi hay không. Các giải trình của Tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 6. Xử lý những sai sót trên C/O

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sửa đổi phải được làm dưới các hình thức sau:

1. Gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống sẽ được gạch chéo để tránh điền thêm, hoặc

2. Cấp một C/O mới để thay thế C/O bị lỗi. Tổ chức cấp C/O sẽ ghi rõ ngày cấp của C/O bị cấp lỗi trước đó lên C/O mới.

Điều 7. Cấp C/O

1. C/O được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu hoặc một thời gian ngắn sau đó nhưng không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao hàng, nếu theo các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I, hàng hóa xuất khẩu được xác định là có xuất xứ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

2. Tổ chức cấp C/O của nước trung gian là thành viên có thể cấp C/O giáp lưng nếu đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng được người xuất khẩu nộp vào thời điểm hàng hóa đang được vận chuyển qua nước trung gian, với điều kiện:

²C/O mẫu AK được cấp đến và cấp đi từ Cam-pu-chia và My-an-ma sẽ vẫn thể hiện trị giá FOB với bất kể tiêu chí xuất xứ nào trong thời gian 02 (hai) năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

- a) Xuất trình C/O bản gốc có giá trị hiệu lực;
- b) Người nhập khẩu của nước thành viên trung gian và người xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng tại nước thành viên trung gian đều là một người; và
- c) Thủ tục xác minh xuất xứ quy định tại Điều 14 sẽ được áp dụng.

3. Dựa trên yêu cầu của một nước thành viên, các nước thành viên khác sẽ xem xét lại điều khoản quy định và việc thực hiện Điều này để tiến hành sửa đổi khi tất cả các nước thành viên đều đồng ý.

4. Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp trước hoặc vào thời điểm hàng lên tàu hoặc một thời gian ngắn sau đó nhưng không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao hàng do vô ý sai sót hoặc có lý do xác đáng, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 01 (một) năm kể từ ngày giao hàng và phải mang dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”.

Điều 8. Bản sao chứng thực

Trong trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất/người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc. Tổ chức cấp C/O cấp bản sao trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” vào ô số 12 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản gốc. Bản sao chứng thực được cấp trong thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

Điều 9. Nộp C/O để hưởng ưu đãi thuế quan

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, người nhập khẩu phải nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu C/O kèm các chứng từ chứng minh (như hóa đơn thương mại, vận tải đơn chở suốt được cấp tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian, không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu) và các tài liệu khác theo pháp luật và quy định của nước thành viên nhập khẩu.

Điều 10. Thời hạn hiệu lực của C/O

1. C/O phải được nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày cấp, hoặc kể từ ngày cấp của C/O gốc trong trường hợp cấp C/O thay thế theo quy định tại Điều 6 hay kể từ ngày cấp của C/O gốc trong trường hợp cấp C/O giáp lưng.

2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sau khi hết thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1, C/O vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn hiệu lực nêu trên là do lý do bất khả

kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác ngoài tầm kiểm soát của nhà sản xuất/người xuất khẩu.

3. Trong mọi trường hợp, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O với điều kiện hàng hóa đã được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O đó.

Điều 11. Miễn nộp C/O

Không yêu cầu nộp C/O trong trường hợp sau:

1. Hàng hóa có xuất xứ từ lãnh thổ nước thành viên có trị giá không quá 200 đô la Mỹ tính theo trị giá FOB; hoặc
2. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện từ lãnh thổ nước thành viên có trị giá không quá 200 đô la Mỹ tính theo trị giá FOB.

Điều kiện để áp dụng quy tắc này là hàng hóa đó không phải là một phần của một hay nhiều lô hàng nhập khẩu mà nước nhập khẩu có lý do để cho rằng đây là sự sắp đặt nhằm trốn tránh việc xuất trình C/O.

Điều 12. Xử lý các khác biệt nhỏ

1. Trường hợp không có nghi ngờ xuất xứ của hàng hoá thì việc phát hiện những khác biệt nhỏ giữa C/O và các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của C/O, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với thực tế hàng hóa nhập khẩu.

2. Trong trường hợp một C/O có nhiều mặt hàng thì việc có vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không làm ảnh hưởng hoặc gây chậm trễ cho hưởng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với các mặt hàng còn lại trên C/O. Điểm c, khoản 1, Điều 14 được áp dụng đối với các mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

Điều 13. Lưu trữ hồ sơ, chứng từ

1. Để phục vụ việc xác minh xuất xứ hàng hóa theo các Điều 14 và 15, nhà sản xuất/người xuất khẩu phải lưu trữ chứng từ xin cấp C/O trong thời gian ít nhất là 03 (ba) năm kể từ ngày cấp C/O theo pháp luật và quy định của nước thành viên xuất khẩu. Trong thời hạn 03 (ba) năm nói trên, nếu có yêu cầu xác minh mà nhà sản xuất/người xuất khẩu không xuất trình được các chứng từ chứng minh để xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định thì có thể bị từ chối cho hưởng ưu đãi.

2. Người nhập khẩu phải lưu giữ các chứng từ nhập khẩu phù hợp với pháp luật và quy định của nước thành viên nhập khẩu.

3. Đơn đề nghị cấp C/O và tất cả các chứng từ liên quan phải được Tổ chức cấp C/O lưu giữ trong thời hạn ít nhất là 03 (ba) năm kể từ ngày cấp.

4. Theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu, thông tin liên quan đến giá trị hiệu lực của C/O sẽ được người có thẩm quyền ký C/O, với xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ, cung cấp theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu.

5. Bất cứ cứ thông tin nào được trao đổi giữa các nước thành viên liên quan sẽ được giữ bí mật và sẽ chỉ được sử dụng để phục vụ cho mục đích xác minh giá trị pháp lý của C/O.

Điều 14. Xác minh xuất xứ

1. Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu kiểm tra hồi tố hoặc kiểm tra ngẫu nhiên và/hoặc khi có lý do nghi ngờ tính chính xác của các chứng từ hoặc tính xác thực của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm hoặc bộ phận sản phẩm. Theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu, Tổ chức cấp C/O³ sẽ tiến hành kiểm tra hồi tố bản kê chi phí của nhà sản xuất/người xuất khẩu, dựa trên chi phí và thời giá trong giai đoạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày xuất khẩu⁴, theo các thủ tục sau:

- a) Yêu cầu kiểm tra hồi tố của nước thành viên nhập khẩu sẽ được gửi kèm với C/O liên quan, đồng thời nêu rõ lý do và bất cứ thông tin nào dẫn đến nghi ngờ tính xác thực của C/O, trừ trường hợp yêu cầu kiểm tra ngẫu nhiên.
- b) Khi nhận được yêu cầu kiểm tra, Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu sẽ phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và trả lời trong vòng 02 (hai) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu.
- c) Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi trong khi chờ đợi kết quả xác minh. Tuy nhiên, cơ quan Hải quan có thể cho phép người nhập khẩu được thông quan hàng hóa nếu đáp ứng các biện pháp quản lý cần thiết và hàng hóa nhập khẩu không thuộc loại hàng cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận.
- d) Tổ chức cấp C/O sẽ gửi ngay kết quả xác minh cho nước thành viên nhập khẩu để làm cơ sở xem xét quyết định lô hàng có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không. Toàn bộ quá trình kiểm tra hồi tố, bao gồm cả quá trình nước thành viên nhập khẩu thông báo cho Tổ chức cấp C/O về kết quả quyết định xuất xứ của lô hàng phải được hoàn thành trong vòng 06 (sáu) tháng. Trong quá trình tiến hành kiểm tra hồi tố, điểm c, khoản 1, Điều 14 sẽ được áp dụng.

2. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có quyền yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thông tin và tài liệu liên quan tới xuất xứ của sản phẩm nhập khẩu phù hợp với pháp luật và quy định của nước thành viên nhập khẩu trước khi yêu cầu tiến hành kiểm tra hồi tố theo quy định tại khoản 1.

³ Tổ chức cấp C/O của Hàn Quốc, được đề cập tại Điều 14 và Điều 15, thực hiện xác minh xuất xứ cho hàng xuất khẩu sang các nước thành viên ASEAN là cơ quan Hải quan Hàn Quốc theo luật và quy định Hải quan của nước này.

⁴ Liên quan đến thời hạn 06 tháng, Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu có thể chọn thời hạn 06 tháng trước hoặc sau ngày xuất khẩu.

Điều 15. Xác minh xuất xứ tại nước xuất khẩu

1. Nếu nước thành viên nhập khẩu không thỏa mãn với kết quả kiểm tra hồi tố, trong trường hợp đặc biệt, có thể yêu cầu trực tiếp xác minh tại nước thành viên xuất khẩu.

2. Trước khi tiến hành xác minh tại nước thành viên xuất khẩu theo khoản 1:

a) Nước thành viên nhập khẩu sẽ gửi thông báo bằng văn bản về dự định tiến hành xác minh tại nước thành viên xuất khẩu, thông báo đồng thời được gửi tới:

- Nhà sản xuất/người xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng sẽ được kiểm tra;
- Tổ chức cấp C/O, nơi sẽ được kiểm tra;
- Cơ quan Hải quan, nơi sẽ được kiểm tra;
- Người nhập khẩu hàng hóa đang chịu sự kiểm tra.

b) Văn bản thông báo nêu tại điểm a phải có đầy đủ các nội dung, trong đó, ngoài các nội dung khác, sẽ bao gồm các nội dung sau:

- Tên cơ quan Hải quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo;
- Tên nhà sản xuất/người xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng sẽ được kiểm tra;
- Ngày dự kiến kiểm tra;
- Phạm vi dự định kiểm tra, bao gồm mặt hàng chịu sự kiểm tra;
- Tên và thông tin về cán bộ được chỉ định sẽ tiến hành kiểm tra.

c) Nước thành viên nhập khẩu sẽ nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của nhà sản xuất/người xuất khẩu về các kho hàng, nhà xưởng được tiến hành kiểm tra.

d) Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của nhà sản xuất/người xuất khẩu trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm a nêu trên, nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra;

đ) Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra và thông báo cho nước thành viên nhập khẩu trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của nước thành viên nhập khẩu. Dù có trì hoãn thì việc kiểm tra sẽ phải được thực hiện trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo nước thành viên nhập khẩu hoặc thời hạn này có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận của các bên.

3. Nước tiến hành kiểm tra sẽ cung cấp cho người xuất khẩu có hàng hóa chịu sự kiểm tra và Tổ chức cấp C/O có liên quan văn bản xác định mặt hàng được kiểm tra có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không.

4. Mọi trì hoãn nào về việc cho hưởng ưu đãi sẽ được xem xét lại căn cứ theo các kết quả xác định bằng văn bản quy định tại khoản 3 nêu trên cho rằng mặt hàng đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

5. Nhà sản xuất/Người xuất khẩu có quyền đề nghị bằng văn bản hoặc cung cấp thêm các thông tin liên quan để chứng minh về xuất xứ của mặt hàng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Nếu mặt hàng vẫn không được coi là có xuất xứ phù hợp, quyết định cuối cùng sẽ được thông báo cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được ý kiến/giải trình bổ sung của nhà sản xuất/người xuất khẩu.

6. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định về sản phẩm nghi vấn có đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay không theo quy định tại khoản 3, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn tối đa là 06 (sáu) tháng kể từ ngày đầu tiên tiến hành việc kiểm tra. Trong quá trình tiến hành kiểm tra, điểm c, khoản 1, Điều 14 sẽ được áp dụng.

Điều 16. Giữ bí mật thông tin

1. Các nước thành viên, theo pháp luật và quy định của mình, phải giữ bí mật về các thông tin về hoạt động kinh doanh thu thập được trong quá trình xác minh theo quy định tại các Điều 14 và 15 và bảo vệ thông tin để không được phép tiết lộ gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin.

2. Tuỳ theo pháp luật, quy định và thoả thuận của các nước thành viên, thông tin bí mật về hoạt động kinh doanh chỉ có thể được các cơ quan có thẩm quyền của một bên công bố cho bên kia vì mục đích quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 17. Từ chối cho hưởng ưu đãi

Trừ các quy chế khác được quy định trong Phụ lục này, nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan hoặc truy thu khoản tiền thuế phải nộp phù hợp với pháp luật và quy định của nước mình nếu mặt hàng không đáp ứng các quy tắc xuất xứ theo quy định tại Phụ lục I, hoặc không đáp ứng được những yêu cầu liên quan của Phụ lục này.

Điều 18. Các trường hợp đặc biệt

Trường hợp thay đổi địa điểm đến của toàn bộ hoặc một phần lô hàng đã được xuất khẩu đến một nước thành viên, trước hoặc sau khi hàng hóa được vận chuyển tới nước thành viên đó, các quy tắc sau đây phải được tuân thủ:

a) Nếu hàng hóa đã được nhập vào lãnh thổ của nước thành viên nhập khẩu, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ chấp nhận C/O áp dụng đối với toàn bộ hoặc một phần lô hàng, nếu người nhập khẩu nộp đơn kèm theo C/O gốc để đề nghị được hưởng ưu đãi thuế quan; và

b) Nếu việc thay đổi địa điểm đến xảy ra trong quá trình hàng hóa đang được vận chuyển tới lãnh thổ nước thành viên nhập khẩu như đã ghi trên C/O, nhà sản xuất/người xuất khẩu sẽ nộp đơn kèm theo C/O đã cấp để đề nghị cấp lại C/O mới cho toàn bộ hoặc một phần lô hàng.

Điều 19. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Để thực hiện Điều 9 của Phụ lục I, khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian, không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chở suốt được phát hành tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu;
2. C/O;
3. Bản sao của bản gốc hóa đơn thương mại của lô hàng;
4. Các chứng từ liên quan khác để chứng minh rằng các yêu cầu của quy định vận chuyển trực tiếp được đáp ứng.

Điều 20. Hàng hóa triển lãm

1. Hàng hóa gửi từ một nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một nước khác và được bán trong hoặc sau triển lãm để nhập khẩu vào một nước thành viên sẽ được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan với điều kiện là hàng hóa đó đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ được quy định tại Phụ lục I và phải chứng minh cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu để bảo đảm rằng:

- a) Người xuất khẩu đã gửi lô hàng đó từ lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu tới nước tổ chức triển lãm và hàng hóa được trưng bày tại đó;
- b) Người xuất khẩu đã bán và chuyển nhượng lô hàng đó cho người nhận hàng tại lãnh thổ nước thành viên nhập khẩu;
- c) Lô hàng được vận chuyển tới lãnh thổ nước thành viên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay khi kết thúc triển lãm vẫn còn nguyên trạng như khi hàng hóa được gửi đi dự triển lãm.

2. Để thực hiện các quy định ở khoản 1 nêu trên, bản gốc C/O sẽ được gửi cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu, trong đó phải chỉ rõ tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm. Để chứng minh xuất xứ hàng hóa và điều kiện mà hàng hóa đã đem đi trưng bày triển lãm, cơ quan có thẩm quyền của chính phủ nơi tổ chức triển lãm có thể cấp C/O kèm theo các chứng từ quy định tại khoản 4, Điều 19.

3. Khoản 1 được áp dụng đối với bất kỳ cuộc triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp hoặc thủ công mỹ nghệ nào hoặc các hoạt động triển lãm,

trung bày tương tự tại các cửa hiệu hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm để bán được các sản phẩm nhập từ nước ngoài và trong suốt quá trình triển lãm tại các nơi đó hàng hóa vẫn thuộc giám sát của Hải quan.

Điều 21. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty đặt tại nước thứ ba hoặc bởi người xuất khẩu thay mặt cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I.

2. Người xuất khẩu hàng hóa phải đánh dấu cụm từ “ hoá đơn phát hành bởi nước thứ ba” (Third Country Invoicing) và ghi rõ các thông tin về tên và nước của công ty phát hành hóa đơn nước thứ ba trên C/O.

Điều 22. Chống gian lận

1. Khi nghi ngờ có hành vi gian lận liên quan tới C/O, các cơ quan thẩm quyền có liên quan của Chính phủ sẽ phối hợp với nước thành viên trong việc hành động nhằm xử lý người có liên quan.

2. Mỗi nước thành viên phải ban hành các hình phạt pháp lý để xử lý các hành vi gian lận về C/O.

Điều 23. Cơ quan đầu mối Hải quan

1. Mỗi nước thành viên sẽ chỉ định cơ quan đầu mối Hải quan để giải quyết các vấn đề liên quan tại Phụ lục này.

2. Khi cơ quan đầu mối Hải quan của một nước thành viên yêu cầu cơ quan đầu mối Hải quan của bất cứ một nước thành viên nào khác giải quyết vấn đề phát sinh từ việc thực thi Phụ lục này, cơ quan đầu mối Hải quan nước thành viên được yêu cầu sẽ chỉ thị các chuyên gia của mình xem xét, và trong thời hạn hợp lý phải đưa ra trả lời về kết quả xem xét cũng như đề xuất giải quyết yêu cầu đó.

3. Các cơ quan đầu mối Hải quan cố gắng giải quyết bất cứ vấn đề phát sinh nào từ việc thực thi Phụ lục này thông qua cơ chế tham vấn lẫn nhau./.

Phụ lục VI-A
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA AK
(ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT
ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc)

Original (Duplicate/Triplicate)

<p>1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)</p>		<p>Reference No.</p> <p style="text-align: center;">ASEAN-KOREA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate)</p> <p style="text-align: center;">FORM AK</p> <p>Issued in _____ (Country)</p> <p style="text-align: center;">See Notes Overleaf</p>															
<p>2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)</p>		<p>3. Means of transport and route (as far as known)</p> <p>Departure date</p> <p>Vessel's name/Aircraft etc.</p> <p>Port of Discharge</p>															
<p>4. For Official Use</p> <p><input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given Under ASEAN- Korea Free Trade Area Preferential Tariff</p> <hr/> <p><input type="checkbox"/> Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)</p> <hr/> <p>..... Signature of Authorised Signatory of the Importing Country</p>		<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 16.6%;">5. Item number</th> <th style="width: 16.6%;">6. Marks and numbers on packages</th> <th style="width: 16.6%;">7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)</th> <th style="width: 16.6%;">8. Origin criterion (see Notes overleaf)</th> <th style="width: 16.6%;">9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)</th> <th style="width: 16.6%;">10. Number and date of Invoices</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> </tbody> </table>				5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Notes overleaf)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)	10. Number and date of Invoices						
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Notes overleaf)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)	10. Number and date of Invoices												
<p>11. Declaration by the exporter</p> <p>The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in</p> <p style="text-align: center;">..... (Country)</p> <p>and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN- Korea Free Trade Area Preferential Tariff for the goods exported to</p> <p style="text-align: center;">..... (Importing Country)</p> <p style="text-align: center;">..... Place and date, signature of authorised signatory</p>		<p>12. Certification</p> <p>It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.</p> <p style="text-align: center;">..... Place and date, signature and stamp of certifying authority</p>															
<p>13.</p> <p style="text-align: center;"> <input type="checkbox"/> Third Country Invoicing <input type="checkbox"/> Exhibition <input type="checkbox"/> Back-to-Back CO </p>																	

OVERLEAF NOTES

1. Parties which accept this Form for the purpose of preferential tariff under the ASEAN-Korea Free Trade Agreement (AKFTA):

BRUNEI DARUSSALAM	CAMBODIA	INDONESIA
REPUBLIC OF KOREA	LAOS	MALAYSIA
MYANMAR	PHILIPPINES	SINGAPORE
THAILAND	VIETNAM	

2. CONDITIONS: To enjoy preferential tariff under the AKFTA, goods sent to any Parties listed above:

- (i) must fall within a description of goods eligible for concessions in the country of destination;
- (ii) must comply with the consignment conditions in accordance with Rule 9 of Annex 3 (Rules of Origin) of the AKFTA; and
- (iii) must comply with the origin criteria in Annex 3 (Rules of Origin) of the AKFTA.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate in box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the first country named in box 11 of this Form	Insert in box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the territory of the exporting Party	"WO"
(b) Goods satisfying Rule 4.1 of Annex 3 (Rules of Origin) of the AKFTA	"CTH" or "RVC 40%"
(c) Goods satisfying the Product Specific Rules <ul style="list-style-type: none"> - Change in Tariff Classification - Wholly Obtained or Produced in the territory of any Party - Regional Value Content - Regional Value Content + Change in Tariff Classification - Specific Processes 	<ul style="list-style-type: none"> - "CTC" - "WO-AK" - "RVC" that needs to be met for the good to qualify as originating; e.g. "RVC 45%" - The combination rule that needs to be met for good to qualify as originating; e.g. "CTH + RVC 40%" "Specific Processes"
(d) Goods satisfying Rule 6	"Rule 6"

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.
5. DESCRIPTION OF GOODS: The description of goods must be sufficiently detailed to enable the goods to be identified by the Customs Officers examining them. Any trade mark shall also be specified.
6. FREE-ON-BOARD (FOB) VALUE: The FOB value in box 9 shall be reflected only when the Regional Value Content criterion is applied in determining the origin of goods. The CO (Form AK) issued to and from Cambodia and Myanmar shall reflect the FOB value, regardless of the origin criteria used, for the next two (2) years upon the implementation of this new arrangement.
7. HARMONIZED SYSTEM NUMBER: The Harmonized System number shall be that of the importing Party.
8. EXPORTER: The term "Exporter" in box 11 may include the manufacturer or the producer.
9. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the importing Party must indicate (✓) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential tariff is accorded.
10. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, the "Third Country Invoicing" box should be ticked (✓) and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in box 7.
11. EXHIBITIONS: In cases where goods are sent from the territory of the exporting Party for exhibition in another country and sold during or after the exhibition for importation into the territory of a Party, in accordance with Rule 20 of the Operational Certification Procedures, the "Exhibition" box should be ticked (✓) and the name and address of the exhibition indicated in box 2.
12. BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN: In cases of Back-to-Back CO, in accordance with Rule 7 (2) of the Operational Certification Procedures, the "Back-to-Back CO" box should be ticked (✓).

Phụ lục VI-B
MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O
(ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT
ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc)

Original (Duplicate/Triplicate)
(Additional Page)

Reference No.

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Notes overleaf)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB only when RVC criterion is used)	10. Number and date of Invoices
<p>11. Declaration by the exporter</p> <p>The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in</p> <p style="text-align: center;">..... (Country)</p> <p>and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the KOREA-ASEAN Free Trade Area Preferential Tariff for the goods exported to</p> <p style="text-align: center;">..... (Importing Country)</p> <p style="text-align: center;">..... Place and date, signature of authorised signatory</p>			<p>12. Certification</p> <p>It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.</p> <p style="text-align: center;">..... Place and date, signature and stamp of certifying authority</p>		

Phụ lục VII
HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O

*(ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT
ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc)*

C/O mẫu AK phải được khai bằng tiếng Anh và in bằng máy in hoặc bằng các loại máy đánh chữ khác (trừ trường hợp hướng dẫn tại khoản 15 dưới đây). Nội dung khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Thông tư này. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: ghi tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu.
2. Ô số 2: ghi tên người nhận hàng, địa chỉ, tên quốc gia nhập khẩu.
3. Ô trên cùng bên phải về việc ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:
 - a) Nhóm 1: tên nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là “VN”;
 - b) Nhóm 2: tên nước thành viên nhập khẩu là các nước thành viên thuộc khối ASEAN – Hàn Quốc, gồm 02 ký tự như sau:

BN: Bru-nây	MY: Ma-lai-xi-a
KH: Cam-pu chia	MM: Mi-an-ma
ID: In-đô-nê-xi-a	PH: Phi-lip-pin
KR: Hàn Quốc	SG: Xin-ga-po
LA: Lào	TH: Thái Lan

- c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2014 sẽ ghi là “14”;
 - d) Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục VIII. Danh sách này được Bộ Công Thương cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi về các Tổ chức cấp C/O;
 - đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;
 - e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang “-”. Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo “/”.

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hà Nội cấp C/O mang số thứ 8 cho một lô hàng xuất khẩu sang Hàn Quốc trong năm 2014 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-KR 14/01/00008.

- g) Tại phần được cấp tại, ghi “VIET NAM”.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh “By air”, nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu và tên cảng dỡ hàng).

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu √ vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên một C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm số lượng và mã HS của nước nhập khẩu).

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:	Điền vào ô số 8
(a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu	“WO”
(b) Hàng hóa đáp ứng khoản 1, Điều 4 của Phụ lục I	“CTH” hoặc “RVC 40%”
(c) Hàng hóa đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II) <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển đổi mã số hàng hóa - Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của bất cứ nước thành viên nào - Hàm lượng giá trị khu vực - Hàm lượng giá trị khu vực + Chuyển đổi mã số hàng hóa - Công đoạn gia công chế biến cụ thể 	<ul style="list-style-type: none"> - “CTC” - “WO-AK” - Ghi hàm lượng giá trị khu vực hàng hóa có xuất xứ cần đạt (ví dụ “RVC 45%”) - Ghi tiêu chí kết hợp hàng hóa có xuất xứ cần đạt (ví dụ “CTH + RVC 40%”) - Ghi “Specific Processes”
(d) Hàng hóa đáp ứng Điều 6 của Phụ lục I	Ghi “Rule 6”

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hoá (hoặc số lượng khác) và trị giá FOB chỉ khi áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC).

11. Ô số 10: Số và ngày của hoá đơn thương mại.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi chữ “VIET NAM”.
- Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên nước nhập khẩu bằng chữ in hoa.
- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, chữ ký của người đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cán bộ Tổ chức cấp C/O ghi: ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

14. Ô số 13:

- Đánh dấu √ vào ô “Third Country Invoicing” trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là nước thành viên, hoặc bởi một người xuất khẩu thay mặt cho công ty đó. Các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hóa đơn nêu trên cần ghi vào ô số 7.

- Đánh dấu √ vào ô “Back-to-Back CO” trong trường hợp Tổ chức cấp C/O của nước trung gian cấp C/O giáp lưng theo Điều 7 của Phụ lục V.

- Đánh dấu √ vào ô “Exhibition” trong trường hợp hàng hóa gửi từ nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một nước khác và được bán trong quá trình triển lãm hoặc sau triển lãm để nhập khẩu vào một nước thành viên theo Điều 20 của Phụ lục V, đồng thời ghi tên và địa chỉ của nơi triển lãm vào ô số 2.

15. Các hướng dẫn khác:

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan Hải quan đánh dấu thích hợp vào ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5.

- Ô số 13 có thể được đánh dấu √ bằng bút mực không phải là màu đỏ hoặc in bằng máy in hoặc bằng các loại máy đánh chữ khác.

16. Tờ khai bổ sung C/O:

Trường hợp sử dụng Tờ khai bổ sung C/O như mẫu quy định tại Phụ lục VI-B để khai nhiều mặt hàng vượt quá trên một C/O:

- ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi) trên Tờ khai bổ sung C/O giống như số tham chiếu của C/O ban đầu.

- khai các ô từ ô số 5 – 12 tương tự hướng dẫn từ khoản 6 – 13 dẫn trên. Thông tin tại các ô số 11 và 12 phải được thể hiện giống như trên C/O ban đầu.

- ghi số trang nếu sử dụng từ 02 (hai) Tờ khai bổ sung C/O trở lên.

Ví dụ: page 1 of 3, page 2 of 3, page 3 of 3.

- đóng dấu giáp lai (do Tổ chức cấp C/O đóng) trên C/O ban đầu và Tờ khai bổ sung C/O kèm theo./.

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

*(ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT
ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện
Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc)*

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hoà	80